

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CÀN HUY ĐỘNG
A. Dụng cụ cầm tay							
1	Dụng cụ cầm tay	Bộ cờ lê 6-32mm	Kingtony 1226MR	Cờ lê vòng miệng Kích thước: 6-32mm	China	Bộ	16
2	Dụng cụ cầm tay	Bộ đóng chữ	YC-601-10.0	Mã hiệu: YC-601-10.0 Được chế tạo bằng thép CR-V, độ cứng cao Gồm 27 ký tự được đựng trong hộp nhựa cao cấp Chiều cao ký tự: 10mm Chiều dài thanh ký tự: 72mm Chiều rộng thanh ký tự: 13mm	Top/Dài Loan	Bộ	1
3	Dụng cụ cầm tay	Bộ đóng số	YC-602-10.0	Mã hiệu: YC-602-10.0 Được chế tạo bằng thép CR-V, độ cứng cao Gồm 9 chữ số từ 0 đến 9 được đựng trong hộp nhựa cao cấp Chiều cao ký tự: 10mm Chiều dài thanh ký tự: 72mm Chiều rộng thanh ký tự: 13mm	Top/Dài Loan	Bộ	1
4	Dụng cụ cầm tay	Bộ lục giác hệ inch	69-257	Mã hiệu: 69-257 - Được làm từ Chất liệu cao cấp cho khả năng chống ăn mòn, không bị gỉ sét giúp sử dụng bền lâu, kéo dài tuổi thọ. - Bộ bao gồm 12 món có kích thước như: 1/16", 5/64", 3/32", 7/64", 1/8", 9/64", 5/32", 3/16", 7/32", 1/4", 5/16", 3/8". Vật liệu: Chrome Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242.	Stanley/Trung Quốc	Bộ	11
5	Dụng cụ cầm tay	Bộ lục giác m	69-256	- Được làm từ Chất liệu cao cấp cho khả năng chống ăn mòn, không bị gỉ sét giúp sử dụng bền lâu, kéo dài tuổi thọ. - Bộ bao gồm 9 món có kích thước như: 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm Vật liệu: Chrome Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242.	Stanley/Trung Quốc	Bộ	10
6	Dụng cụ cầm tay	Bộ lục giác đầu sao chữ T	7880	Mã hiệu: 7880 Hãng :BGS- Đức Thông số: T-10- T15- T20- T25- T27- T30- T40- T45- T50 - Tay nắm cao su - Đặt trong hộp nhựa - Trọng lượng : 1700 g	BGS/ Đức	Bộ	3
7	Dụng cụ cầm tay	Bộ lục giác hoa thị	T04306	- Bộ 9 cây loại 1.5mm; 2mm; 2.5mm; 3mm; 4mm; 5mm; 6mm; 8mm; 10mm - Chất liệu thép	KOURITSU/ Japan	Bộ	5
8	Dụng cụ cầm tay	Bộ móc tết chèn	909P	Mã hiệu: 909P Gồm 9 chi tiết mỏng, cứng cáp và linh hoạt Gồm - 02 thanh móc mềm với đầu thay thế được. Chiều dài 7 1/2", đường kính trục 5/32". Kích thước đóng gói: 1/4" đến 5/16" - 02 thanh móc mềm với đầu thay thế được. Chiều dài 10-3/4", đường kính trục 1/4". Kích thước đóng gói: 1/4" đến 5/16" - 01 thanh móc cứng đường kính: 1/4" dài 3/4". Kích thước đóng gói: 1/4" đến 5/16" - 01 thanh móc cứng đường kính: 5/16" dài 1-1/8". Kích thước đóng gói: 3/8" - 01 thanh móc cứng đường kính: 1/4" dài 9-3/4". - 01 thanh móc cứng đường kính: 3/16" dài 10-1/2". - 01 thanh móc cứng đường kính: 1/4" dài 14".	CS Osborne/Mỹ	Bộ	3
9	Dụng cụ cầm tay	Bộ tar rô ren ngoài hệ met		Mã hiệu: TYE3.0GDNEBC, TYE4.0IDNEBC, TYE5.0KDNEBC, TYE6.0MDNEBC, TYG8.0NDNEBC, TYJ0100DNEBC, TYJ012PDNEBC, TYJ014QDNEBC, TYM016QDNEBC Bản ren cho các mũi tar rô ren ngoài: M3x0.5, M4x0.7, M5x0.8, M6x1, M8x1.25, M10x1.5, M12x1.75, M14x2, M16x2.	Yamawa/Nhật Bản	Bộ	1
10	Dụng cụ cầm tay	Bộ tar rô ren trong hệ met		Mã hiệu: SPP3.0GX, SPQ4.0IX, SPQ5.0KX, SPQ6.0MX, SPQ8.0NX, SPO0100X, SPO012PX, SPO014QX, SPQ016QX, SPR018RX, SPR020RX Mũi taro rãnh thẳng gồm các mũi: M3x0.5, M4x0.7, M5x0.8, M6x1, M8x1.25, M10x1.5, M12x1.75, M14x2, M16x2, M18x2.5, M20x2.5	Yamawa/Nhật Bản	Bộ	1
11	Dụng cụ cầm tay	Bộ tuýp (khẩu)	Kingtony 4542CR	Loại: đầu 1/2"- gồm 42 chi tiết: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm	Kingtony 4542CR	Bộ	4
12	Dụng cụ cầm tay	Bộ tuýp	6323MR	Loại: đầu 3/4" hệ Met 23 chi tiết: 21, 22m 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 34, 35, 36, 38, 41, 46, 50mm)	Kingtony/ Dài Loan	Bộ	3
13	Dụng cụ cầm tay	Bộ vít cách điện	Tolsen 38016	Bộ vít cách điện 13 món Tolsen 38016 được thiết kế với: - 11 tua vít - 1 cán vít có chốt - 1 bút thử điện - Đầu vít được bọc thép phủ đen cách điện - Chất liệu: thép cứng bọc nhựa cách điện - Cách điện: 1000 V - Kích thước: + 1 tua vít 1,2 x 6,5 x 100 mm + 1 tua vít 1 x 5,5 x 100 mm + 1 tua vít 0,8 x 4 x 100 mm + 1 tua vít 0,5 x 3 x 100 mm + 1 tua vít PH2 x 100 mm + 1 tua vít PH1 x 80 mm + 1 tua vít P22 x 100 mm + 1 tua vít PZ1 x 80 mm + 1 tua vít T20 x 100 mm + 1 tua vít T15 x 100 mm + 1 tua vít T10 x 100 mm	Tolsen/ China	Bộ	6
14	Dụng cụ cầm tay	Bộ vít đóng	4505MR01	Mã hiệu: 4505MR01 Bao gồm 13 chi tiết: 4 đầu vít sao (lục giác): H4, H5, H6, H8 - 4 đầu vít bake: PH1, PH2, PH3, PH4 - 4 đầu vít dep: 8, 9, 10, 12mm - 1 thanh nối vít - Chất liệu: thép chrome cao cấp, không bị mài mòn và gỉ sét theo thời gian	Kingtony/Dài Loan	Bộ	2
15	Dụng cụ cầm tay	Búa cao su cán nhựa	1863	Mã hiệu: 1863 Trọng lượng : 1010 g	BGS/ Đức	Cái	4
16	Dụng cụ cầm tay	Búa sắt cán gỗ 1kg	68-402	Mã hiệu:68-402 Đầu búa lục giác bằng sắt, tay cầm bằng cán gỗ chắc chắn Trọng lượng 1kg	Crossman/Dài Loan	Cái	7
17	Dụng cụ cầm tay	Búa sắt cán gỗ 2kg	68-404	Mã hiệu:68-404 Đầu búa lục giác bằng sắt, tay cầm bằng cán gỗ chắc chắn Trọng lượng 2kg	Crossman/Dài Loan	Cái	8
18	Dụng cụ cầm tay	Búa sắt cán gỗ 5kg	68-410	Đầu búa lục giác bằng sắt, tay cầm bằng cán gỗ chắc chắn Trọng lượng 5kg	Crossman/Dài Loan	Cái	8
19	Dụng cụ cầm tay	Búa đồng 1kg		1kg, cán gỗ			1
20	Dụng cụ cầm tay	Búa đồng 3kg		3kg, cán gỗ			2
21	Dụng cụ cầm tay	Cào mạng cá-Cào đĩa	STP 3-340	Cào đĩa STP 3 - 340 (20 lần, 90 - 340 mm)	DKV	Chiếc	1
21	Dụng cụ cầm tay	Cào mạng cá-Cào thủy lục	HP 203	Cào thủy lục HP 203 (20 lần, 520 mm)	DKV	Chiếc	1
22	Dụng cụ cầm tay	Cào mạng cá-Cào đĩa	STP 3 - 495	Cào đĩa STP 3 - 495 (30 lần, 140 - 495 mm)	DKV	Chiếc	1
22	Dụng cụ cầm tay	Cào mạng cá-Cào thủy lục	HP 303	Cào thủy lục HP 303 (30 lần, 550 mm)	DKV	Chiếc	1
23	Dụng cụ cầm tay	Cáo 2 chấu	82-012	Mã hiệu: 82-012 Quy cách: 12"	Crossman/Dài Loan	Bộ	1
24	Dụng cụ cầm tay	Cáo 2 chấu	82-006	Mã hiệu: 82-006 Quy cách: 6"	Crossman/Dài Loan	Bộ	5
25	Dụng cụ cầm tay	Cáo 3 chấu	83-012	Quy cách: 12"	Crossman/Dài Loan	Bộ	5

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CÁN HUY ĐỘNG
26	Dụng cụ cầm tay	Cào 3 chấu	83-006	Mã hiệu: 83-006 Quy cách: 6"	Crossman/Đài Loan	Bộ	6
27	Dụng cụ cầm tay	Cào chữ C		Kích thước: 12" - Độ sâu hõng cào: 170mm - Thân cào bằng hợp kim cứng, chống rỉ	VT/Việt Nam	Bộ	1
28	Dụng cụ cầm tay	Cle đuôi chuột tự động	AK-6452	Mã hiệu: AK-6452 Cần đuôi chuột tự động. Quy cách 14x17mm	Asaki/ China	Cái	2
29	Dụng cụ cầm tay	Cle đuôi chuột tự động	AK-6457	Mã hiệu: AK-6457 Cần đuôi chuột tự động. Quy cách 22x24mm	Asaki/ China	Cái	2
30	Dụng cụ cầm tay	Cle đuôi chuột tự động	AK-6454	Mã hiệu: AK-6454 Cần đuôi chuột tự động. Quy cách 17x19mm	Asaki/ China	Cái	2
31	Dụng cụ cầm tay	Cle đuôi chuột tự động	AK-6455	Mã hiệu: AK-6455 Cần đuôi chuột tự động. Quy cách 19x21mm	Asaki/ China	Cái	2
32	Dụng cụ cầm tay	Cle vòng đóng	86A - (1.1/16; 1.1/8; 1.1/4; 1.5/16; 1.3/8; 1.5/8; 1.7/16; 1.9/16; 1.11/16; 1.3/4; 1.7/8; 1.15/16)	Bao gồm các Cle hệ inch dài: 1.1/16; 1.1/8; 1.1/4; 1.5/16; 1.3/8; 1.5/8; 1.7/16; 1.9/16; 1.11/16; 1.3/4; 1.7/8; 1.15/16	Elora/Đức	Bộ	1
33	Dụng cụ cầm tay	Cle vòng đóng		Làm bằng thép hợp kim cứng Gồm các chi tiết: 24, 27, 30, 32, 34, 36, 41, 46, 50, 55, 60, 65 mm	Ega Master/Tây ban nha	Bộ	4
34	Dụng cụ cầm tay	Cle vòng đóng		Kích thước 80,85,90,95		Bộ	2
35	Dụng cụ cầm tay	Cle vòng miệng		Thông số: - Vật liệu : Cr- V - Gồm 8 cỡ lẻ vòng miệng : 34- 36- 41- 46-50-55- 60- 65 mm - Đạt chuẩn : ISO 7738, DIN 3113	BGS/ Đức	Bộ	1
36	Dụng cụ cầm tay	Cờ lê lực 150-800 Nm		Cờ lê lực DKVF-800 (160 – 800 N.m, 3/4")	DKV	Bộ	2
37	Dụng cụ cầm tay	Cờ lê lực 40-200Nm		Cờ lê lực DKVF-200 (40 – 200 N.m, 1/2")	DKV	Bộ	2
38	Dụng cụ cầm tay	Cờ lê lực 500-2500Nm		Cờ lê lực DKVF-3000 (600 – 3.000 N.m, 1")	DKV	Bộ	1
39	Dụng cụ cầm tay	Compa vạch dấu	7260-300	Mã hiệu: 7260-300 Dài đo:0-320mm Kích thước:300mm Làm bằng thép cacbon	Insize/Trung Quốc	Bộ	1
40	Dụng cụ cầm tay	Cửa gỗ cầm tay	20-083	Mã hiệu: 20-083 Kích thước: 24" (610mm) - Chất liệu: Được làm bằng thép cho độ ổn định và chắc chắn khi sử dụng - Lưỡi cửa được phủ 1 lớp sơn chống gỉ sét	Stanley/Trung Quốc	Cái	1
41	Dụng cụ cầm tay	Cửa sắt	STHT20206-8	Kích thước: dài 12 inch (30cm) - Có sẵn lưới cửa sắc bén 24 răng - Kiểu dáng hiện đại, an toàn	Stanley/ Đài Loan	Cái	3
42	Dụng cụ cầm tay	Đầu chuyển đổi	Mã hiệu: 4816	Mã hiệu: 4816 Quy cách: 1/2" - 3/4"	Kingtony/Đài Loan	Cái	2
43	Dụng cụ cầm tay	Đầu chuyển đổi	Mã hiệu: 6868P	Mã hiệu: 6868P Quy cách: 3/4" - 1"	Kingtony/Đài Loan	Cái	2
44	Dụng cụ cầm tay	Đầu chuyển đổi	Mã hiệu: 8866P	Mã hiệu: 8866P Quy cách: 1" - 3/4"	Kingtony/Đài Loan	Cái	2
45	Dụng cụ cầm tay	Đục dẹp	D-15300	Mã hiệu: D-15300 Kích thước: 30x400mm	Makita/ China	Cái	2
46	Dụng cụ cầm tay	Đục nhọn	D-08682	Mã hiệu: D-08682 Quy cách: 17mm	Makita/ China	Cái	2
47	Dụng cụ cầm tay	Dụng cụ cắt, đục gasket	285S8	Gồm 8 cái: 3 – 6 – 8 – 10 – 12 – 16 – 20 – 25mm. Vật liệu Thép hợp kim cao cấp của Đức. Được tối luyện ở áp lực cao. Thích hợp làm việc ở mọi môi trường nhiệt độ. Kiểu đục Đục lỗ tròn, thân khoét lỗ rộng để xả phôi sau khi xong việc. Chuôi vát cạnh. Lưỡi có vach giới hạn.	ELORA/Đức	Bộ	2
48	Dụng cụ cầm tay	Giũa mini	HKTF63	Mã hiệu: HKTF63 - Quy cách: 4"(140mm) - Được làm từ chất liệu cao cấp - Gồm 6 chi tiết	Ingco/Trung Quốc	Bộ	3
49	Dụng cụ cầm tay	Giũa tam giác	AK-3753	Mã hiệu: AK-3753 - Kích thước: 12" - Chất liệu: Thép đặc biệt T12 - Sản phẩm thông qua xử lý tối luyện làm tăng độ cứng và độ bền cao - Cán bọc nhựa dẻo	Asaki/Trung Quốc	Cái	3
50	Dụng cụ cầm tay	Kéo cắt tôn	HK-KV6	Cắt tôn, la tròn, vuông Ø8 – Ø14 mm, lưỡi dùng 2 mặt, cắt V6 dày 6mm	Hồng Ký/Việt Nam	Cái	2
51	Dụng cụ cầm tay	Kim bấm chết	84-368	Kích thước: 7in/175mm	Stanley / China	Cái	5
52	Dụng cụ cầm tay	Kim bấm chết	84-369	Kích thước: 10in/254mm	Stanley / China	Cái	4
53	Dụng cụ cầm tay	Kim bấm cốt	DIBB1009	Đoạn cách điện: 1.5, 2.5, 4, 6 mm2 Cắt ốc M2.6, M3, M3.5, M4, M5 Đoạn không cách điện: 1.5, 2.5, 4, 6 mm2 Bấm cấp : 0.75, 1, 1.5, 2.5, 4, 6mm2	Toptul / Đài Loan	Cái	2
54	Dụng cụ cầm tay	Kim bấm dây điện		84-027, Stanley	Stanley/china	Cái	2
55	Dụng cụ cầm tay	Kim bấm		84-035, Stanley	Stanley/china	Cái	9
56	Dụng cụ cầm tay	Kim cắt	70641	Kích thước: 5" * 125mm*120g	Sata / Đài Loan	Cái	6
57	Dụng cụ cầm tay	Kim mở phe ngoài mũi thẳng	BE37/03	- Khả năng mở: 19–60mm - Kích thước đầu mũi: 1.8mm - Kích thước: 180mm	FERVI / Italy	Cái	6
58	Dụng cụ cầm tay	Kim mở phe trong mũi cong	68HB-10	- Khả năng mở: 40–100mm - Kích thước đầu mũi: 2.3mm - Kích thước: 241mm	KINGTONY / Đài Loan	Cái	6
59	Dụng cụ cầm tay	Kim mở phe trong mũi cong	67HB-07	- Khả năng mở: 19–60mm - Kích thước đầu mũi: 1.8mm - Kích thước: 180mm	KINGTONY / Đài Loan	Cái	6
60	Dụng cụ cầm tay	Kim nhọn	70131	- Đầu kim thiết kế dạng mũi cong. - Mức điện áp có thể sử dụng được: dưới 1000 V - Phần tay cầm được bọc nhựa cách điện. - Kích thước: 160 mm (6 ")	Sata/ China	Cái	5
61	Dụng cụ cầm tay	Kim tuốt dây điện	TWS-A	Thang đo dễ dàng, Thước đo nhanh giúp tước lớp bọc với cùng chiều dài. Hàm kẹp được đúc bằng vật liệu tốt, sản phẩm vừa vặn và thoải mái khi dùng Lưỡi cắt được điều chỉnh chính xác khi tước không làm ảnh hưởng đến lõi dây bên trong Tước dây dễ dàng, chỉ cần thao tác 1 lần Dùng cho cả người mới bắt đầu và chuyên nghiệp. Loại A dành cho dây đơn: (mm: 0.5/1.2/1.6/2.0) (AWG: 24/16/14/12)	Tsunoda / Japan	Cái	3
62	Dụng cụ cầm tay	Mỏ lết	90-950	Mã hiệu: 90-950 Kích thước: 12"	Stanley/Trung Quốc	Cái	7
63	Dụng cụ cầm tay	Mỏ lết răng	87-622	Mã hiệu: 87-622 Kích thước: 10"	Stanley/Trung Quốc	Cái	6
64	Dụng cụ cầm tay	Ni vô tay	STHT43118-8	- Chiều dài: 12 inch (300mm) - Chất liệu thước: nhôm >>> nên có độ bền cao - Thước gồm 2 ống thủy, theo chiều ngang và chiều dọc	Stanley/Trung Quốc	Bộ	2
65	Dụng cụ cầm tay	Ni vô khung		200x200mm. Độ chính xác 0.02mm		cái	1

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CÁN HUY ĐỘNG
66	Dụng cụ cầm tay	Ổng cao su bố vải		Đường kính trong: 8mm Đường kính ngoài: 13 mm Áp lực: 20 bar Nhiệt độ: 0-100 °C	Công Danh/ Việt Nam	m	50
67	Dụng cụ cầm tay	Súng bơm mỡ cầm tay	95-385-2V	Mã hiệu: 95-385-2V - Áp lực phun 12,000 psi - Để sử dụng, tăng hiệu quả công việc - Tay nắm bảo đảm, có độ ma sát cao, hạn chế trơn trượt	Stanley/Trung Quốc	Cái	4
68	Dụng cụ cầm tay	Súng xịt gió nén	AK-1012	Mã hiệu: AK-1012 - Kích thước: 250mm	Asaki/Trung Quốc	Cái	2
69	Dụng cụ cầm tay	Thang nhôm xếp	NH-AI56	Kích thước thang nhôm: 100 x 50 x 10 cm (Dài x rộng x dày) Chiều cao chữ I tối đa: 5.6 m Chiều cao chữ A tối đa: 2.8 m Chiều dài rút gọn: 1.1m Số bậc thang nhôm mỗi bên: 9 bậc Trọng lượng thang nhôm: 21.5 kg Tải trọng tối đa: 150 kg Chất liệu: Hợp kim nhôm	Nikita / China	Cái	2
70	Dụng cụ cầm tay	Tay vặn nhanh 1/2 inch		STANLEY STMT95893-8B		Cái	1
71	Dụng cụ cầm tay	Tay vặn nhanh 3/4 inch		STANLEY STMT91316-8B		Cái	1
72	Dụng cụ cầm tay	Tổ vít đóng	FTSD-10-350-S	Tổ vít đóng dẹp 10x350mm	Fujiya / Japan	Cái	2
73	Dụng cụ cầm tay	Tổ vít cách điện	38016	Bộ sản phẩm bao gồm: 1 hộp nhựa bọc cao su - 11 tua vít - 1 cán vít có chốt - 1 bút thử điện	Tolsen / China	Bộ	1
74	Dụng cụ cầm tay	Tủ đồ nghề	TDC5N	Ngăn tủ: - Dài: 50 cm; - Rộng: 50 cm; - Chiều cao: 4,5 cm; - Móc đồ nghề có: 10 móc; - 4 chén nhỏ; - Chiều cao không có bánh xe là: 95cm; - Chất liệu: Thép, sơn tĩnh điện; - Kích thước: W550 x D500 x 1080 mm	Việt Nam/ Mộc Nhật Minh	Cái	4
75	Dụng cụ cầm tay	Túi đựng đồ nghề	TY401PM	Kích thước: 400x210x270mm	Việt Nam	Cái	20
76	Dụng cụ cầm tay	Xà beng	AK-9651	Mã hiệu: AK-9651 - Một đầu dẹp một đầu nhọn - Quy cách: 20mm x 600mm	Asaki/Trung Quốc	cái	6
77	Dụng cụ cầm tay	Xà beng	AK-9653	Mã hiệu: AK-9653 - Một đầu dẹp một đầu nhọn - Quy cách: 22mm x 1000mm	Asaki/Trung Quốc	cái	6
78	Dụng cụ cầm tay	Đầu nối nhanh dây hơi khí nén được - cái đuôi chuột 10mm		Gồm 1 đầu đục và 1 đầu cái nối với đầu ống phi 10mm	Việt Nam	bộ	6
79	Dụng cụ cầm tay	Đầu nối nhanh dây hơi khí nén được - cái đuôi chuột 12mm		Gồm 1 đầu đục và 1 đầu cái nối với đầu ống phi 12mm	Việt Nam	bộ	4
80	Dụng cụ cầm tay	Cuộn dây hơi áp lực cao Toyork		Khả năng chịu áp lực tốt từ 20 – 50kg/cm2. Lớp bố vải dày gồm 2 lớp vải đan, chắc chắn, giúp dây hoạt động bền bỉ và an toàn hơn cho người dùng. Chiều dài cuộn dây: 100m. Đường kính: phi 13/21mm Có thể sử dụng trong môi trường làm việc có nhiệt độ cao, áp suất lớn. Áp lực nổ đạt 180K.	Việt Nam	cuộn	2
B. Dụng cụ nâng hạ							
2	Dụng cụ nâng hạ	Cáp vải 1 tấn, L=3m		Quy cách: 2 đầu mắt, tải trọng 1t x 3m Chất liệu: 100% Polyester Độ rộng 25mm, 02 lớp Hệ số chịu tải: 6:1 Mã màu tuân theo tiêu chuẩn DIN - EN 1492 -1	Eastern/Hàn Quốc	Sợi	8
3	Dụng cụ nâng hạ	Cáp vải 2 tấn, L=4m		Quy cách: 2 đầu mắt, tải trọng 2t x 4m Chất liệu: 100% Polyester Độ rộng 50mm, 02 lớp Hệ số chịu tải: 6:1 Mã màu tuân theo tiêu chuẩn DIN - EN 1492 -1	Eastern/Hàn Quốc	Sợi	8
4	Dụng cụ nâng hạ	Cáp vải 3 tấn, L=5m		Quy cách: 2 đầu mắt, tải trọng 3t x 5m Chất liệu: 100% Polyester Độ rộng 75mm, 02 lớp Hệ số chịu tải: 6:1 Mã màu tuân theo tiêu chuẩn DIN - EN 1492 -1	Eastern/Hàn Quốc	Sợi	6
5	Dụng cụ nâng hạ	Cáp vải 5 tấn, L=5m		Quy cách: 2 đầu mắt, tải trọng 5t x 5m Chất liệu: 100% Polyester Độ rộng 125mm, 02 lớp Hệ số chịu tải: 6:1 Mã màu tuân theo tiêu chuẩn DIN - EN 1492 -1	Eastern/Hàn Quốc	Sợi	6
6	Dụng cụ nâng hạ	Cáp vải 10 tấn, L=6m				Sợi	2
7	Dụng cụ nâng hạ	Cáp sắt phi 22, L=6m				Sợi	4
8	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 2 tấn		Loại: Omega Tải trọng: 2 tấn Thân ma ní được đúc bằng thép cacbon đã được tôi luyện, bề mặt được mạ kẽm có hình dạng bầu	Daichang/Korea	Cái	8
9	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 4,75 tấn		Loại: Omega Tải trọng: 4,75 tấn Thân ma ní được đúc bằng thép cacbon đã được tôi luyện, bề mặt được mạ kẽm có hình dạng bầu (omega)	Daichang/Korea	Cái	6
10	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 6,5 tấn		Loại: Omega Tải trọng: 6,5 tấn Thân ma ní được đúc bằng thép cacbon đã được tôi luyện, bề mặt được mạ kẽm có hình dạng bầu (omega)	Daichang/Korea	Cái	6
11	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 8,5 tấn		Loại: Omega Tải trọng: 8,5 tấn Thân ma ní được đúc bằng thép cacbon đã được tôi luyện, bề mặt được mạ kẽm có hình dạng bầu (omega)	Daichang/Korea	Cái	6
12	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 12 tấn		Loại: Omega Tải trọng: 12 tấn Thân ma ní được đúc bằng thép cacbon đã được tôi luyện, bề mặt được mạ kẽm có hình dạng bầu (omega)	Daichang/Korea	Cái	4
13	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 17 tấn				Cái	4
14	Dụng cụ nâng hạ	Ma ní chốt ren 25T		Loại: Omega Tải trọng: 25 tấn Thân ma ní được đúc bằng thép cacbon đã được tôi luyện, bề mặt được mạ kẽm có hình dạng bầu (omega)	Daichang/Korea	Cái	4
15	Dụng cụ nâng hạ	Bu lông tai hồng M24				Cái	6
16	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích 1T				Cái	4
17	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích 2T	HN022.203 (022.200)	Hệ số an toàn (Safety Factor): 4:1 Hệ thống lấy kép, an toàn gấp đôi Tải trọng: 2 tấn. Chiều cao nâng hạ: 3m Xích tải: Tiêu chuẩn BS EN818-7 Grade T (8) Tải trọng vượt thử tải: gấp 1,5 lần tải trọng làm việc	William Hackett/Anh	Cái	7
18	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích 3,2 tấn	HN022.32D03 (022.32D00)	Hệ số an toàn (Safety Factor): 4:1 Hệ thống lấy kép, an toàn gấp đôi Tải trọng: 3,2 tấn. Chiều cao nâng hạ: 3m Xích tải: Tiêu chuẩn BS EN818-7 Grade T (8) Tải trọng vượt thử tải: gấp 1,5 lần tải trọng làm việc	William Hackett/Anh	Cái	6
19	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích 5 tấn	HN002.503 (002.500)	Hệ số an toàn (Safety Factor): 4:1 Hệ thống lấy kép, an toàn gấp đôi Tải trọng: 5 tấn. Chiều cao nâng hạ: 3m Xích tải: Tiêu chuẩn BS EN818-7 Grade T (8) Tải trọng vượt thử tải: gấp 1,5 lần tải trọng làm việc	William Hackett/Anh	Cái	5

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CẦN HUY ĐỘNG
20	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích kéo tay 10T	HN022/1005 (022.1000)	Loại : Pa lăng xích kéo tay Tải trọng nâng: 10 tấn Chiều cao nâng hạ: 5m; Xích tải 10 x 30mm Khối lượng: 86.4 kg Light load capacity: 2% công suất định mức của palang xích Sản xuất theo tiêu chuẩn BS EN 13157:2004 + AI:2009 Hệ số an toàn: 4:1 Dải nhiệt độ hoạt động: -20°C đến 120°C Xích tải: theo tiêu chuẩn BS EN 818-7 Grade T(8) Hai móc trên và dưới của pa lăng được in nổi tải trọng làm việc, được thiết kế và chế tạo chắc chắn Chốt hãm đôi (Twin Pawl) Có thể hoạt động ở góc 45° theo phương thẳng đứng mà không cần giảm tải (Test report 2550- 7615) Tải trọng vượt thử tải: gấp 1.5 lần tải trọng làm việc	William Hackett/Anh	Cái	4
21	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích kéo tay 20T				Cái	2
22	Dụng cụ nâng hạ	Pa lăng xích lắc tay 1,6 tấn	HN033.160 (022.160)	Hệ số an toàn (Safety Factor): 4:1 Hệ thống lấy kép, an toàn gấp đôi Tải trọng: 1.6 tấn. Chiều cao nâng hạ: 1.5m Xích tải: Tiêu chuẩn BS EN818-7 Grade T (8) Tải trọng vượt thử tải: gấp 1.5 lần tải trọng làm việc	William Hackett/Anh	Cái	7
23	Dụng cụ nâng hạ	Con chạy trolley pa lăng điện 2T				Cái	1
C. Thiết bị điện, khí nén							
1	Thiết bị điện, khí nén	Ampe kim	3288-20	Ampe Kim đo dòng AC/DC 1000A Hioki 3288-20	Hioki	Bộ	2
2	Thiết bị điện, khí nén	Bộ điện trở sấy Silicon		Dây điện trở silicon xả đá màu đỏ 14*35W/m		mét	40
3	Thiết bị điện, khí nén	Bộ đổi nguồn 220V- 24V		Bộ nguồn tổ ong Omron S8FS-C15025J		Bộ	3
5	Thiết bị điện, khí nén	Bút thử điện 100 - 500V	66-119	Bút thử điện Stanley 66-119	Stanley / Mỹ	Cái	10
6	Thiết bị điện, khí nén	Đèn LED pha sạc	Công suất 100w	Đèn Led pha sạc công suất 100W	GivaSolar / China	Cái	8
7	Thiết bị điện, khí nén	Đèn pin Cree cầm tay	C8 XML-T6	Độ sáng 800 lumen - Kích thước: 146mm x 33mm x 27mm - Trọng lượng: 139g - Đèn có 5 chế độ sáng: High / Mid / Low / Strobe/ SOS. - Vỏ hợp kim nhôm siêu bền, ko rỉ sét, thiết kế kín với các roan cao su, chống nước, đi mưa thoải mái	Ultrafire / China	Cái	16
8	Thiết bị điện, khí nén	Đèn Pin đội Đầu	TD-622	Sạc Điện 02 Pin Lithium 06 Bóng LED	eLights / China	Cái	14
9	Thiết bị điện, khí nén	Dây điện 1 pha cuộn 30/50 m		Dây Cadivi VCmt-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V		m	400
10	Thiết bị điện, khí nén	Dây điện 3 pha cuộn 20/50 m		Dây Cadivi CVV-4x10-300/500V		m	100
11	Thiết bị điện, khí nén	Đoạ điện	TG504062	Mã hiệu: TG504062 Công suất: 400W Đường kính đá mài: 38 mm Khả năng mài: 6mm Tốc độ không tải: 15000-26000rpm Tổng chiều dài: 359mm Trọng lượng tịnh: 3kg Dây dẫn điện: 2,5m	Total/Trung Quốc	Cái	1
12	Thiết bị điện, khí nén	Đồng hồ đo điện trở cách điện		Thiết Bị Đo Điện Trở Cách Điện Cao Áp 5kV / 1TQ Kyoritsu 3125B		Bộ	1
13	Thiết bị điện, khí nén	Đồng hồ đo điện trở cách điện	3165	Điện áp DC: 500V. Phạm vi đo tối đa: 1000MΩ Mid-scale value: 20MΩ Thang đo đầu: 1 – 500MΩ Độ chính xác: ±5% rdg. Thang đo sau: 0.5/1000MΩ. Độ chính xác: ±10% rdg. Thông số đo điện áp AC: Thang đo: 600V Độ chính xác: ±3%	Kyoritsu / Nhật	Bộ	5
14	Thiết bị điện, khí nén	Đồng hồ đo điện trở một chiều DC	DLRO 10HD hoặc tương đương	Đồng điện Test từ 100 mA, 1mA, 10mA, 100mA, 1A, 10A Phạm vi đo tối đa: 0 + 2.5kΩ Độ chính xác: ±0.2% . Điện áp thử nghiệm: 25mV Điện áp đầu vào: 100 -240V; 50/60Hz DH4C lead set IP 65	Megger/ Mỹ	Bộ	1
24	Thiết bị điện, khí nén	Mài đầu trụ khí nén	KPT-24DG	Mã hiệu: KPT-24DG Kích thước vành đai : 6mm hoặc 6.35mm Tốc độ không tải : 23,000 rpm Công suất : 0.38 Kw Lượng khí tiêu thụ: 11.46 l/s Kích cỡ : 145 x 40 x 59 mm Trọng lượng: 0.54 kg Đầu khí vào : 1/4"	Kawasaki/ Nhật Bản	cái	1
25	Thiết bị điện, khí nén	Mài điện 100	GWS 900-100	Mã hiệu: GWS 900-100 Công suất 900 W Tốc độ không tải 2,800 v/p Đường kính đĩa mài 100 mm Ren trục bánh mài M10 Kích thước tay cầm 59 mm Điện thế 100V, 110V, 115V 220~240V	Bosch/Trung Quốc	Cái	2
26	Thiết bị điện, khí nén	Mài điện 125	GWS 13-125CI	Ren trục M14 Đường kính đá 125mm Tốc độ không tải 11,500 V/p Công suất 1300W	Bosch/Đức	Cái	2
27	Thiết bị điện, khí nén	Mài điện 150	GWS 17-150CI	- Công suất: 1700 W - Mài đề trục chính: M 14 - Đường kính đĩa: 150 mm - Tấm chà nhám cao su, đường kính: 125 mm - Tách bàn chải, đường kính: 75 mm - Chiều dài: 311 mm - Cao: 104 mm	Bosch/Đức	Cái	1
28	Thiết bị điện, khí nén	Mài điện 180	GWS 22-180 LVI	Công suất 2.200W Tốc độ không tải 8.500 vòng/phút Đường kính chổi đánh sét100mm Đường kính đĩa mài/cắt180mm Ren trục bánh mài M 14	Bosch/ Nga	Cái	1
29	Thiết bị điện, khí nén	Mài gió 100	KPT-100AL	- Kích thước đĩa: 100mm - Tốc độ không tải:12000 vòng/ phút - Lưu lượng khí vào: 9.44 l/s - Chiều dài: 229 mm	Kawasaki/Nhật Bản	Cái	2
30	Thiết bị điện, khí nén	Mài gió 125	KPT-126	Đường kính đĩa: 125x22.5x2.0-6.0 mm (5 inch) Kích thước trục chính: M14 x 2.0 THD Tốc độ không tải: 12.000 vòng/phút Công suất: 0.75 kW Lượng khí tiêu thụ: 9.44 L/giây	Kawasaki/Nhật Bản	Cái	2

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CÀN HUY ĐỘNG
31	Thiết bị điện, khí nén	Máy gia nhiệt vòng bi	Acepom 121	- Công suất: 3,6KVA; nhiệt độ: 0-400 độ C - Điện áp/dòng điện: 220VAC/16A - Chi tiết gia nhiệt có đường kính trong min: 10 mm, đường kính ngoài max: 340 mm, độ dày chi tiết max: 150 mm, trọng lượng vòng bi max: 20 kg, - Kích thước(dài x rộng x cao): 340 x 290x310 mm - Gông (5 size): 7, 10, 14, 20, 40 mm - Gông từ có tiết diện hình vuông - Hiện thị thông số bằng LED kỹ thuật số - Nhiệt độ biến thiên tối đa: 4000C - Khử từ tự động nhỏ hơn 2A/cm - Điều chỉnh thời gian biến thiên nhiệt độ trong khoảng từ 0-60 phút - Âm báo sau khi kết thúc chu trình gia nhiệt - Có chức năng giữ nhiệt - Có bảo vệ quá nhiệt - Kèm tài liệu hướng dẫn sử dụng, găng tay cách nhiệt màu trắng, hộp dầu dẫn suất từ tính	Acepom/ China	Cái	4
32	Thiết bị điện, khí nén	Máy hút bụi	PT80H	Công suất tiêu thụ điện: 450W Dung tích thùng chứa: 80L Áp lực hút : 2800mmH2O Điện áp: 220-240V/50Hz	Pertek/ Thái Lan	Cái	3
33	Thiết bị điện, khí nén	Máy khoan		Model: BOSCH GSB16RE, 750W Thông số kỹ thuật: Công suất 750 W, phụ kiện chia mỏ khoan, tay cầm chịu lực	Bosch/Malaysia	Bộ	1
34	Thiết bị điện, khí nén	Máy khoan vệt vít	GSR 18V-50	Mã hiệu: GSR 18V-50 Chiều dài: 187 mm Điện áp pin: 18 V Phạm vi kẹp chuôi: 10 mm Mô-men xoắn, tối đa (các công việc vệt vít mềm): 18 Nm Tốc độ không tải (hộp số thứ 1/hộp số thứ 2): 0 - 450 / 1400 vòng/phút Đường kính khoan Đường kính khoan tối đa trên gỗ: 30 mm - Đường kính khoan tối đa trên thép: 10 mm - Đường kính khoan tối đa trên khối xây nề: 10 mm Mô men xoắn tối đa (Mềm/cứng): 28/50 Nm	Bosch/Malaysia	Cái	2
35	Thiết bị điện, khí nén	Máy mài lỗ	GG5 28LC	Công suất 650W Đường kính đá mài 50 mm Đường kính đầu cặp 8mm Tốc độ không tải 10.000 - 28.000 vòng/phút	Bosch/Đức	cái	1
36	Thiết bị điện, khí nén	Máy mài thẳng	GS5000	Mã hiệu: GS5000 Công suất 750W Đường kính đá mài 125 mm Đường kính lỗ 12.7 mm, 20 mm Tốc độ không tải 5.600 vòng/phút	Makita/Nhật Bản	Máy	1
37	Thiết bị điện, khí nén	Ó cắm kéo dài quay tay kiểu Rulo	QT50-2-15A	Chất liệu: Nhựa, đồng Màu sắc Xanh lá cây đậm Chiều dài dây 50 (m) Dòng điện 15A	LI/OA / Việt Nam	Cái	7
38	Thiết bị điện, khí nén	Ó quay Rulo công nghiệp	MPD676	Ó quay rulo công nghiệp 3P Tủ nhỏ có ó cắm Chiều dài dây: 50m Dòng điện tải: 50A	Việt Nam	Bộ	5
39	Thiết bị điện, khí nén	Quạt hút gió công nghiệp	KM35-2S	- Công suất khởi động: 1150W - Công suất làm việc: 500W - Tốc độ: 2800 vòng/phút - Lưu lượng: 5880m ³ /h - Sải cánh: 350mm - Đồ ồn: 76db	KOMASU / Việt Nam	Cái	8
40	Thiết bị điện, khí nén	Súng xiết bu long điện 1 inch	TW1000	Công suất 1200W Thông số kĩ thuật Ốc tiêu chuẩn: M24 - M30 (15/16" - 1-3/16")/Ốc đàn hồi cao: M22 - M24 (7/8" - 15/16")/Tổ vít 4 cạnh: 25.4mm (1") Tốc độ không tải 1.400 Tổng chiều dài 382mm (15") Trọng lượng tịnh 8.6kg (19.0lbs) Dây dẫn điện 2.5m (8.2ft) Lực đập/phút 1.500 Lực vận tối đa 1.000N.m (738ft.lbs)	Makita/ Nhật Bản	Cái	2
41	Thiết bị điện, khí nén	Súng xiết bu lông điện 3/4 inch	Makita 6906	Công suất: 850W Lực đập / phút: 1.600 Tốc độ không tải: 1.700 Lực vận tối đa: 589N.m (441ft.lbs) Tổng chiều dài: 327mm (12-7/8") Trọng lượng tịnh: 5.6kg (12.3lbs)	Makita/ China	cái	1
42	Thiết bị điện, khí nén	Súng xiết bu lông khí nén 1 inch	KPT-421P	- Khả năng vận bu long: 41mm - Đầu lắp socket: 25.4mm - Lực vận lớn nhất: 950-2100 (2350) Nm - Tốc độ không tải: 4.700rpm - Lượng khí tiêu thụ: 15.0 l/s - Kích cỡ: 268 x 198 x 290mm	Kawasaki/ Nhật Bản	cái	1
43	Thiết bị điện, khí nén	Súng xiết bu lông khí nén 3/4 inch	FB-2800P	Mã hiệu: FB-2800P Cơ lắp đầu khẩu tuyp: 3/4" Kiểu búa: Búa liền chốt Khả năng xiết bulông Max: 33 mm Lực xiết Max: 1763 N.m Tốc độ không tải: 4500 v/p Lượng khí tiêu thụ: 0.25 m ³ Cơ dây khí: 3/8" Cơ khớp nối dây: 3/8" Áp lực khí khuyến dùng: 6,2 bar	FIREBIRD/Đài Loan	cái	1
44	Thiết bị điện, khí nén	Súng xiết bu lông khí nén 1/4 inch	'FB-1621	Cơ lắp đầu khẩu tuyp: 1/2" Kiểu búa: Búa kép Khả năng xiết bulông Max: 24 mm Lực xiết Max: 570 N.m Tốc độ không tải: 10.000 v/p Lượng khí tiêu thụ: 0.14 m ³ /p Cơ dây khí: 3/8" Cơ khớp nối dây: 1/4" Áp lực khí khuyến dùng: 6,2 bar Trọng lượng: 1.35kg	FIREBIRD/Đài Loan	cái	1
46	Thiết bị điện, khí nén	Phích cắm công nghiệp 3 pha		Phích cắm công nghiệp MPE MPN2-0352- 5 cực, 63A, IP67		cái	4
47	Thiết bị điện, khí nén	Phích cắm công nghiệp 3 pha		Phích cắm công nghiệp MPE MPN2-0242- 4 cực, 32A, IP67		cái	6
48	Thiết bị điện, khí nén	Phích cắm công nghiệp 1 pha		Phích cắm công nghiệp MPE MPN2-0232 - 3 cực, 32A, IP67		cái	5
49	Thiết bị điện, khí nén	Phích cắm công nghiệp 1 pha		Phích cắm công nghiệp MPE MPN2-0132 - 3 cực, 16A, IP67		cái	4
D. Dụng cụ hàn cắt, khí nén							
2	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Bộ kim hàn, kẹp mát		Thích hợp với máy hàn que 250A		Bộ	5
3	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đầu khô gas mini	TS 1719RN	Mã hiệu: TS 1719RN Công suất: 1400W Gas tiêu thụ: 110g/giờ Chất liệu: Đầu bằng sắt chịu nhiệt Chức năng: Đa chức năng sử dụng Nhiệt độ tối đa: 1200 độ C	Namilux/Việt Nam	Cái	5
4	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Dây cáp hàn		Mã hiệu: Cáp hàn 35 Tiết diện 35mm ² , cuộn 100m	Hàn Quốc	m	100
5	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Dây đôi oxy gas	Dây hơi đôi 6.5x100m	Mã hiệu: Dây hơi đôi 6.5x100m - Quy cách: cuộn 50m - Đường kính lỗ: 6.5mm, 8.0mm - Màu sắc dây hàn gió đá đỏ xanh - Dạng dây khí nén đôi và dây đơn	Hàn Quốc	m	200

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CÁN HUY ĐỘNG
7	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Mỏ hoà công OXY – L.P.G	DS 301	Mã hiệu: DS 301 Kích thước: 750-1000mm. Trọng lượng: 950-1250g Áp lực tối đa: 0.3 ~ 0.4 MPa (khí oxy), 0.05 ~ 0.1 MPa (LPG)	Daesung/Hàn Quốc	Bộ	6
8	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Xe đẩy bình khí đôi		Chở 2 bình khí oxy + oxy, oxy + gas, oxy + acetylen Tải trọng dưới 250 kg Chiều cao 1320 mm Trọng lượng xe 27kg Có xích chống ngang giữ bình.	Việt Nam	Cái	5
9	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đồng hồ đo khí oxy-gas		Áp suất đầu vào: 0-150 bar Áp suất đầu ra: 0-10 bar		bộ	6
10	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đồng hồ đo khí argon		Khí ra: 1-25L/P Áp suất ra có thể đạt đến 0.25Mpa Áp suất vào có thể đạt từ 1-15Mpa Áp suất an toàn 0.3Mpa.		bộ	2
11	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Bộ cào thủy lực 30 tấn	Asaki AK-0609 hoặc tương đương	Cào thủy lực 30T Asaki AK-0609 hoặc tương đương		Bộ	1
12	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Bơm thủy lực cầm tay	P-392S	Bơm tay thủy lực P-392S (0.9 lít, 700 bar) kèm ống dẫn, áp kế, adaptor, cut nối.	DKV	Bộ	3
13	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Kích thủy lực lùn 10 tấn	RSM-100	Kích thủy lực RSM-100 (10 tấn, 12 mm)	DKV	Bộ	3
14	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Kích thủy lực lùn 20 tấn	RSM-200	Kích thủy lực RSM-200 (20 tấn, 12 mm)	DKV	Bộ	3
15	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Kích thủy lực 100 tấn	RCS-1002	Kích thủy lực RCS-1002 (100 tấn, 57 mm)	DKV	Bộ	1
17	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Kích thủy lực 50 tấn	RCS-502	Kích thủy lực RCS-502 (50 tấn, 60 mm)	DKV	Bộ	2
18	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Kích thủy lực rỗng 12 tấn	RCH-1211	Kích thủy lực RCH-1211 (13 tấn, 42 mm)	DKV	Bộ	1
20	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đế từ	7010S-10	Đế từ giữ đường kính trục Φ 4mm, Φ 8mm, Φ 9.53mm KT để Φ 50x58mm		Cái	15
21	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đồng hồ so	2052SB	Mã hiệu: 2052SB Dài đo: (0-30mm/ 0.01mm) kiểu cơ loại lớn Độ chính xác : \pm 0.025mm Khoảng đọc trên mặt đồng hồ : 0-100 Kiểu : nắp lưng phẳng Hệ đơn vị : mét	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	5
22	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đồng hồ so	2046S-60	Mã hiệu: 2046S-60 Dài đo: (10mm/ 0.01mm) kiểu cơ loại vừa Độ chính xác : \pm 0.013mm Đường kính trục : Φ 8mm Thiết kế chống nước IP64 Kiểu : nắp lưng có tai cài Hệ đơn vị : mét	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	10
23	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đồng hồ vạn năng-Máy Hiệu Chuẩn Đồng Điện, Điện Áp Fluke 789	FLUKE 789	Mã hiệu: FLUKE 789 - Đo dòng: + Dài đo áp: 0-1 A AC or DC + Độ phân giải: 1 mA + Độ chính xác: 0.2% + 2 LSD (DC) + Dài đo dòng 0-30 mA + Độ phân giải: 0.001 mA + Độ chính xác: 0.05% + 2 LSD - Nguồn dòng: + Dài dòng: 0-20 mA hoặc 4-20 mA + Độ phân giải: 0.05% of span + Khả năng tải: 24 V Compliance or 1200 Ω @ 20 mA - Tần số: đến 19.999 kHz, 0.005% + 1 LSD - Kiểm tra liên tục < 100 Ω - Đo điện áp: + Dài đo: 0-1000 V AC (true-rms) hoặc DC + Độ phân giải: 0.1 mV to 1.0 V + Độ chính xác: 0.1% Rđg + 1 LSD (VDC) - Đo điện trở: đến 40 M Ω , 0.2% + 1 LSD	FLUKE/ Mỹ	Bộ	4
24	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Đồng hồ vạn năng	DT4253	Thiết Bị Đo Điện Đa Năng Hioki DT4253		Cái	6
25	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Dưỡng đo bước ren gồm: 30 lá hệ inch 4-42TPI	188-111	Mã hiệu: 188-111 + 188-122 Dưỡng ren hệ inch 4-42TPI (30 lá) (188-111) - 30 lá (TPI): 4, 4 1/2, 5, 5 1/2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 11 1/2, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 27, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42 - Chất liệu: Thép	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Dưỡng đo bước ren 21 lá hệ mét 0.4-7mm	188-122	Dưỡng kiểm ren hệ mét 0.4-7mm (21 lá) (188-122) - 21 lá (mm): 0.4, 0.5, 0.7, 0.75, 0.8, 0.9, 1, 1.25, 1.5, 1.75, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7 - Chất liệu: Thép			1
26	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước đo chiều dày	Mitutoyo 184-304S	0.05-1mm/20 lá/ 150mm	Mitutoyo/Nhật bản	Cái	4
27	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước đo chiều dày	4605-202	0.05-1mm/20 lá/300mm	Insize/Trung Quốc	Bộ	2
28	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Máy đo độ rung cầm tay	VM-63C	- Nguồn cấp: 6F22 9 V battery \times 1 - Phụ kiện kèm theo: Máy chính x 1, Hộp đựng mềm x 1, Pin 6F22 x 1, Đầu đo kiểu S x 1, Bảng hướng dẫn nhanh x 1, Sách hướng dẫn x 1, Chứng chỉ kiểm tra x 1	Rion/ Nhật bản	Bộ	2
29	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Máy đo khí		Loại: Máy đo đa khí cầm tay SENKO MGT-N Đo bằng cảm biến kiểu NDIR Khí: O ₂ ;Khí: CO; Khí: H ₂ S; Khí Dễ cháy Có thể cài đặt lại giá trị cực đại/ cực tiểu/ trung bình độc lập. Có thể tự lưu với khoảng thời gian được cài đặt trước từ 2 giây đến 12 giờ. Lựa chọn thêm với tải chuyển dữ liệu qua Bluetooth hoặc qua cổng PC giao diện USB hoặc RS232 Hiện thị thời gian thực: ngày tháng năm, tùy chỉnh năm nhuận tự động Tự động tắt sau 15 phút hoặc 60 phút, người dùng cài đặt	SENKO/ Hàn Quốc	Cái	1
30	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo ngoài	103-137	Mã hiệu: 103-137 Khoảng đo: 0-25mm Cấp chính xác: \pm 2 μ m Độ chia: 0.01mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	3
31	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo ngoài	103-138	Mã hiệu: 103-138 Phạm vi đo: 25-50mm Độ chia: 0.001mm Độ chính xác: \pm 2 μ m	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
32	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo ngoài	104-161A	Độ phân giải: 0.1 mm Khoảng đo: 50 mm - 150 mm Độ chính xác: + 3 μ m	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
33	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo ngoài	104-136A	Mã hiệu: 104-136A Phạm vi 150-300mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác \pm 8 μ m	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
34	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo trong	139-177	Dài đo : 100-2100mm Độ phân giải : 0.01mm Đầu đo chính 139-001 : 100-125mm Độ chính xác : +/- 53 μ m Hệ đơn vị : mét Gồm 8 ống nối thêm : 25, 50, 100, 200, 400mm (4pcs)	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
35	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo trong	145-185	Mã hiệu: 145-185 Khoảng đo: 5-30mm Cấp chính xác: \pm 5 μ m Độ chia: 0.01mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
36	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo trong	145-186	Mã hiệu: 145-186 Khoảng đo: 25-50mm Cấp chính xác: \pm 6 μ m Độ chia: 0.01mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1

STT		Danh sách CCDC	Kí hiệu/ Model tham khảo	Thông số kĩ thuật tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	SL CẦN HUY ĐỘNG
37	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo trong	145-187	Mã hiệu: 145-187 Khoảng đo: 50-75mm Cấp chính xác: ± 7µm Độ chia: 0.01mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
38	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Panme đo trong	145-188	Mã hiệu: 145-188 Khoảng đo: 75-100mm Cấp chính xác: ± 8µm Độ chia: 0.01mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Bộ	1
39	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước cặp cơ khí	530-118	Mã hiệu: 530-118 Dài đo : 0-200mm/ 0-8" Độ phân giải : 0.02mm/0.001" Độ chính xác : ±0.03mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Cái	2
40	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước cặp cơ khí	530-119	Mã hiệu: 530-119 Dài đo : 0-300mm/ 0-12" Độ phân giải : 0.02mm/0.001" Độ chính xác : ±0.04mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Cái	2
41	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước cặp điện tử	500-173-30	Mã hiệu: 500-173-30 Hiện thị số Khoảng đo: 0-300mm/12" Độ chính xác: ± 0.03mm Độ chia: 0.01mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Cái	1
42	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước ê ke vuông	45-600	Mã hiệu: 45-600 - Quy cách: 600x400mm - Làm từ chất liệu nhôm cao cấp nên có độ cứng cao, không bị mài mòn và gỉ sét theo thời gian	Stanley/Mỹ	Cái	2
43	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước lá	182-171	Mã hiệu: 182-171 Khoảng đo: 0-50cm Cấp chính xác: 0.18mm Khoảng chia: - 0-10cm : 0.05cm - 10-50cm : 0.1cm Chiều dài thước: 530mm Chiều rộng thước: 30mm Chiều dày thước: 1.2mm	Mitutoyo/Nhật Bản	Cái	2
44	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước lá cuộn	HTN50MW	Chiều dài: 50m Bề rộng lá thước: 13mm	Tajima/Trung Quốc	Cái	1
45	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Thước lá cuộn	LC-1955KD	Mã hiệu: LC-1955KD Kích thước: 5mx19mm	Niigata Seiki (SK)/ Trung Quốc	Cái	5
46	Dụng cụ hàn cắt, khí nén	Súng đo nhiệt độ		Mã hiệu: FLUKE-566 Dải đo hồng ngoại: -40 °C đến 650 °C (-40 °F đến 1202 °F) Cấp chính xác: ± 1 % hoặc ± 1.0 °C (± 2.0 °F) Độ phân giải: 0.1 °C / 0.1 °F Dải phổ: 8 µm đến 14 µm Thời gian hồi đáp: < 500 ms Đo nhiệt độ kiểu -K: -270 °C đến 1372 °C (-454 °F đến 2501 °F) D:S : 30:1 Độ nhạy: 0.10 đến 1.00 Bộ nhớ :20 điểm Cảnh báo Hi/Low	Mỹ	Cái	2
E. Phương tiện vận chuyển - BHLĐ							
1		Container dụng cụ		20 feet	VN	Cái	1
		Giá đỡ đồ, móc treo chứa đồ (Đã bao gồm công chế tạo)		Breakdown chi tiết		Set	1
2		Xe nâng tay 3T		3T	VN	Cái	2
3		Dây đai an toàn		- Có túi đựng dụng cụ đa năng. - Móc khóa - nhôm cỡ 50 - Chất liệu dây treo: Sợi tổng hợp 1200x23, 4x2,8 - Giảm chấn : 100x46x1,5 - Vòng nối = Thép - Độ bền động dây treo có giảm chấn = Thép - Tiêu chuẩn Châu Âu BS EN 361, EN 358	SSEDA/ Hàn Quốc	Cái	20
4		Xe rửa		Breakdown capacity hoặc kích thước	VN	cái	4
5		Máy bơm rửa cao áp 100 Bar		Hãng hoặc Spec		Bộ	1